

Số: 61 /BC-UBND

Kbang, ngày 16 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, đến 30/11/2021 trên địa bàn huyện

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Kbang.

Thực hiện Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Kbang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư XDCB, vốn kết dư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2021; thông báo số 130/TB-HĐND ngày 05/11/2021 của Thường trực HĐND huyện về thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp thứ tư-HĐND huyện khóa VIII (nhiệm kỳ 2021-2026); Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện đến ngày 30/11/2021:

1. Tổng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2021: 98.491,75 triệu đồng; trong đó:

a. Vốn đầu tư	80.767,49 tr.đồng
- Vốn giao đầu năm:	44.096 tr.đồng
+ Vốn tỉnh phân cấp:	23.226 tr.đồng
+ Vốn sử dụng đất:	3.870 tr.đồng
+ Dự phòng NS TW:	17.000 tr.đồng
- Vốn giao bổ sung trong năm:	36.671 tr.đồng
+ Vốn kết dư sử dụng đất:	194 tr.đồng
+ Vốn kết dư ngân sách huyện:	5.930 tr.đồng
+ Vốn ngân sách tỉnh:	25.000 tr.đồng
+ Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ KCH hạ tầng GT:	5.547 tr.đồng
b. Vốn sự nghiệp:	17.724,26 tr.đồng

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo).

c. Tiến độ thực hiện đến 30/11/2021: Khối lượng thực hiện 64.711 tr.đồng/98.492 tr.đồng, đạt 65,7% KH vốn; giải ngân 54.083 tr.đồng/98.492 tr.đồng, đạt 54,9% KH vốn. Dự ước đến 31/12/2021 giải ngân đạt 97,9% KH vốn.

2. Đối với nguồn vốn giao từ đầu năm: 61.920,26 triệu đồng; khối lượng thực hiện 57.690,4/61.920,26 tr.đồng, đạt 93,2% kế hoạch vốn; giải ngân 48.302,3/61.920,26 tr.đồng, đạt 78% kế hoạch vốn. Dự ước đến 31/01/2022 giải ngân đạt 99,2% KH vốn *(chi tiết có biểu 02 kèm theo).*

3. Đối với nguồn vốn tỉnh giao bổ sung tháng 08/2021: Vốn giao theo Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công (đợt 3): Tổng kinh phí giao là 30.547 tr.đồng, trong đó:

- Dự án: Đường Hai Bà Trưng, KH vốn giao 25.000 triệu đồng, công trình thực hiện đầu tư năm 2021-2022, đến nay đã tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công, đến 31/12/2022 đảm bảo giải ngân 100% KH vốn theo quy định của Chính phủ.

- Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông, KH vốn giao 5.547 tr.đồng, các xã đang triển khai thi công, đảm bảo đến 31/01/2022 giải ngân đạt 100% KH vốn.

II. Thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông năm 2021:

Tổng mức đầu tư dự án: 10.569 tr.đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ là 5.547 tr.đồng, ngân sách huyện hỗ trợ 3.699,154 tr.đồng, vốn ngân sách xã và nguồn huy động 1.322,863 tr.đồng. Đã đầu tư 06 xã Lơ Ku, Đăk Hlơ, xã Đông, Nghĩa An, Thị Trấn Kbang, Kông Long Khong (năm 2021 các xã còn lại không đăng ký), với tổng chiều dài 12,248 Km (chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo). Huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ thi công đảm bảo đến 31/01/2022 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn tỉnh giao.

III. Giải pháp thực hiện giải ngân hoàn thành kế hoạch năm 2021.

1. Công công trình thi công hoàn thành, khẩn trương nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán, đến 31/01/2022 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2021.

2. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, các chủ đầu tư, đơn vị thực hiện, tăng cường hơn nữa khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình, thực hiện đúng quy định pháp luật khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình theo Nghị định số 06/NĐ-CP, ngày 26/01/2021 của Chính phủ. Ngoài hợp đồng tư vấn giám sát thi công công trình, BQL dự án tăng cường cán bộ kỹ thuật phối hợp với Ban giám sát công trình các xã, thị trấn, trong việc giám sát thường xuyên và giám sát cộng đồng theo Nghị định 29/2021/NĐ-CP, ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Công tác giải ngân vốn và quyết toán công trình, đảm bảo thủ tục giải ngân vốn và thanh toán vốn công trình đúng thời gian quy định, nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ công trình. Công trình nào hoàn thành phối hợp nghiệm thu, đảm bảo chất lượng trước khi bàn giao đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư. Đồng thời thực hiện công tác bảo hành, bảo trì công trình theo đúng quy định.

Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, các chủ đầu tư khẩn trương lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, thẩm định phê duyệt quyết toán đảm bảo quy định.

Trên đây là báo cáo Tiến độ giải ngân vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn năm 2021 của UBND huyện./.

Nơi nhận:

- TT UBND huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT, VP, KT.

Như

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

THẺ ĐÓNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN VÀ VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CẮT ĐẦU TỪ NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Tỉ lệ thực hiện (%)		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/01/2021	Tỉ lệ thực hiện (%)		Ghi chú
						Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Khối lượng thực hiện	Giải ngân	
	Tổng cộng (A+B)			136.171,8	98.491,75	64.711,4	54.082,7	79.491,8	96.387,19	80,71	97,9	
A	Vốn đầu tư			118.327,5	80.767,5	46.987,1	37.227,1	61.767,5	78.787,2	76,48	97,5	
I	Ngân sách tỉnh phân cấp			37.320	33.220	31.357	24.132	33.220	31.240	100,00	94,0	
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí			27.326	23.226	23.226	20.596	23.226	23.038	100,00	99,2	
I.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư											
I.2	Vốn cân đối ngân sách phân cấp huyện, thị xã, thành phố			27.326	23.226	23.226	20.596	23.226	23.038	100,00	99,2	
-	Trường PTDTBT tiểu học Lê Văn Tâm	2021	số 32/QĐ-UBND ngày 05/03/2021	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.475,9	4.500,0	4.475,9	100,00	99,5	
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	2021	số 33/QĐ-UBND ngày 05/03/2021	3.000,0	3.000,0	3.000,0	2.987,3	3.000,0	2.987,3	100,00	99,6	
-	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND; hạng mục: Sân đường đi, nhà để xe	2021	số 304/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	1.600,0	1.600,0	1.600,0	1.563,3	1.600,0	1.563,3	100,00	97,7	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Giải Phóng, TT Kbang (đ Quang Trung-Ngô Mây)	2021	số 302/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	3.226,0	3.226,0	3.226,0	3.111,5	3.226,0	3.111,5	100,00	96,5	
-	Nâng cấp mở rộng đường Lê Văn Tám (đoạn Lê Lợi- cầu Lê Văn Tám)	2021		15.000,0	10.900,0	10.900	8.457,7	10.900,0	10.900,0	100,00	100,0	
2	Tiền sử dụng đất			4.064	4.064	4.064	639	4.064	4.064	100,00	100,0	
2.1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư											
2.2	Tiền sử dụng đất phân cấp huyện (kể cả kết dư)			4.064	4.064	4.064	639	4.064	4.064	100,00	100,0	
-	Chi phí bồi thường	2021		365	365	365	365	365	365	100,00	100,0	
-	Vốn hỗ trợ kiến cổ hóa HTGT các xã	2021		3.699	3.699	3.699	273	3.699	3.699	100,00	100,0	
3	Nguồn kết dư NS huyện			5.930	5.930	4.067	2.898	5.930	4.138	100,00	69,8	

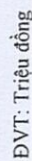
Nhu

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/01/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Khối lượng thực hiện	Giải ngân	
-	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Đak Rong, huyện Kbang (hỗ trợ bồi thường, di dời nhà)	2021		3.190	3.190	1.397	1.397	43,81	43,8	3.190	1.397	100,00	43,8	
-	Nâng cấp mở rộng đường Lê Văn Tầm (Đoạn Lê Lợi - Cầu Lê Văn Tầm)	2021		1.169	1.169	1.169	-	100,00	-	1.169	1.169	100,00	100,0	
-	Nhà làm việc, trực xã đội xã Đak Smar	2021		600	600	576	576	96,03	96,0	600	600	100,00	100,0	
-	Nhà công an xã Sơn Lang	2021		600	600	592	592	98,59	98,6	600	600	100,00	100,0	
-	Cầu thép làng điện biên xã Sơn Lang, Hạng mục: Sửa chữa mặt cầu thép và gia cố mái Taluy, mặt đường BTXM (Đồi úng)	2021		112	112	83	83	74,02	74,0	112	112	100,00	100,0	
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng sắp xếp, bố trí lại dân cư Làng Kon Bông, xã Đak Rong, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai	2021		260	260	250	250	96,24	96,2	260	260	100,00	100,0	
II	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương			20.460	17.000	13.000	10.172	76,47	59,8	13.000,0	17.000	76,47	100,0	
-	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Đak Rong, huyện Kbang	2021	số 297/QĐ-UBND ngày 30/03/2021	20.460	17.000	13.000	10.172	76,47	59,8	13.000,0	17.000	76,47	100,0	
III	Vốn ngân sách tỉnh			55.000,00	25.000,00	100,0	393,00	0,40	1,6	10.000,00	25.000,00	40,00	100,0	
-	Đường Hai bà Trưng	2021 -2022	số 490/QĐ-UBND ngày 29/05/2021	55.000,00	25.000	393,0	393,00	1,57	1,6	10.000	25.000	40,00	100,0	
IV	Vốn tỉnh hỗ trợ kiến cổ hóa HTGT cho các xã	2021		5.547,00	5.547,00	2.530,00	2.530,00	45,61	45,6	5.547,00	5.547,00	100,00	100,0	
B	Vốn sự nghiệp			17.844,3	17.724,26	17.724,3	16.855,6	100,0	95,1	17.724,3	17.600,00	100,00	99,3	
a	Nguồn kiến thiết thị chính+chính trang đô thị			7.120,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	100,00	100,0	7.000,0	6.940,0	100,00	99,1	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Lê Hồng Phong, TT Kbang (đ Quang Trung-Lê Lợi)	2021		1820	1820	1820	1820	100,00	100,0	1820	1815	100,00	99,7	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Lý Thái Tổ, TT Kbang (đ Quang Trung-Phan Đình Phùng)	2021		4050	4050	4050	4050	100,00	100,0	4050	4000	100,00	98,8	
-	Nâng cấp mở rộng đường lên nghĩa trang liệt sỹ huyện Kbang (đoạn Quang Trung - Cổng Phụ)	2021		700	700	700	700	100,00	100,0	700	695	100,00	99,3	
-	Via hè phải Tây bờ kè Suối Đak Lốp	2021		550	430	430	430	100,00	100,0	430	430	100,00	100,0	
b	Sự nghiệp giao thông	2021		4000	4000	4000	4000	100,00	100,0	4000	3955	100,00	98,9	

12/10/2021

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/01/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Khối lượng thực hiện	Giải ngân	
c	Vốn tăng cường CSVC ngành giáo dục	2021		2070	2070	2070	2070	100,00	100,0	2070	2065	100,00	99,8	
d	Vốn hỗ trợ đất trồng lúa	2021		1849	1849	1849	1849	100,00	100,0	1849	1840	100,00	99,5	
e	Vốn sự nghiệp thủy lợi	2021		2805.26	2805,26	2805,26	1.937	100,00	69,0	2805,26	2800	100,00	99,8	

Như



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/01/2021	Ti lệ thực hiện (%)		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Khối lượng thực hiện	Giải ngân	
	Tổng cộng (A+B)				61.920,26	57.690,4	48.302,3	93,2	78,0	61.920,3	61.418,03	100,00	99,2	
A	Vốn đầu tư				44.196,0	40.025,2	31.506,8	90,6	71,3	44.196,0	43.818,0	100,00	99,1	
I	Ngân sách tỉnh phân cấp				27.096	26.925	21.235	99,37	78,4	27.096	26.908	100,00	99,3	
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí				23.226	23.226	20.596	100,00	88,7	23.226	23.038	100,00	99,2	
I.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh													
I.2	Vốn cân đối ngân sách phân cấp				23.226	23.226	20.596	100,00	88,7	23.226	23.038	100,00	99,2	
-	Trường PTDTBT tiểu học Lê Văn	2021	số 32/QĐ-UBND ngày 05/03/2021	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.475,9	100,00	99,5	4.500,0	4.475,9	100,00	99,5	
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	2021	số 33/QĐ-UBND ngày 05/03/2021	3.000,0	3.000,0	3.000,0	2.987,3	100,00	99,6	3.000,0	2.987,3	100,00	99,6	
-	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND; hạng mục: Sân đường đi, nhà để xe	2021	số 304/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	1.600,0	1.600,0	1.600,0	1.563,3	100,00	97,7	1.600,0	1.563,3	100,00	97,7	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Giải Phóng, TT Kbang (d Quang Trung- Ngõ Mây)	2021	số 302/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	3.226,0	3.226,0	3.226,0	3.111,5	100,00	96,5	3.226,0	3.111,5	100,00	96,5	
-	Nâng cấp mở rộng đường Lê Văn Tâm (đoạn Lê Lợi- cầu Lê Văn Tám)	2021		10.900,0	10.900,0	10.900	8.457,7	100,00	77,6	10.900,0	10.900,0	100,00	100,0	
2	Tiền sử dụng đất			3.870	3.870	3.699	639	95,59	16,5	3.870	3.870	100,00	100,0	
2.1	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư			3.870	3.870	3.699	639	95,59	16,5	3.870	3.870	100,00	100,0	
2.2	Tiền sử dụng đất phân cấp huyện (kể cả kết dư)			3.870	3.870	3.699	639	95,59	16,5	3.870	3.870	100,00	100,0	
-	Vốn hỗ trợ kiến cơ hóa HTGT các xã và chi nhả bồi thường	2021		3.870	3.870	3.699	639	95,59	16,5	3.870	3.870	100,00	100,0	
III	Vốn ngân sách tỉnh			55.000,00	100,00	100,0	100,00	100,00	100,0	100,00	100,00	100,00	100,0	
-	Đường Hai bà Trưng	2021-2022	số 490/QĐ-UBND ngày 29/05/2021	55.000,00	100	100	100	100,00	100,0	100	100	100,00	100,0	
II	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương			20.460	17.000	13.000	10.172	76,47	59,8	17.000,0	16.810	100,00	98,9	

[Signature]

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/11/2021	Tỉ lệ thực hiện (%)		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/01/2021	Tỉ lệ thực hiện (%)		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Khối lượng thực hiện	Giải ngân	
-	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Đắk Rong, huyện Krông	2021	số 297/QĐ-UBND ngày 30/03/2021	20.460	17.000	13.000	10.172	76,47	59,8	17.000	16.810	100,00	98,9	
B	Vốn sự nghiệp			17.844,3	17.724,26	17.665,3	16.795,6	99,7	94,8	17.724,3	17.600,00	100,00	99,3	
a	Nguồn kiến thiết thị chính+chính trang đô thị			7.120,0	7.000,0	7.000,0	6.940,0	100,00	99,1	7.000,0	6.940,0	100,00	99,1	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Lê Hồng Phong, TT Khang (đ Quang Trung-Lê Lợi)	2021		1820	1820	1820	1815	100,00	99,7	1820	1815	100,00	99,7	
-	Nâng cấp mở rộng Đường Lý Thái Tổ, TT Khang (đ Quang Trung-Phan Đình Phùng)	2021		4050	4050	4050	4000	100,00	98,8	4050	4000	100,00	98,8	
-	Nâng cấp mở rộng đường lên nghĩa trang liệt sỹ huyện Khang (đoạn Quang Trung - Cổng Phú)	2021		700	700	700	695	100,00	99,3	700	695	100,00	99,3	
-	Via hè phải Tây bờ kè Suối Đắk Lốp	2021		550	430	430	430	100,00	100,0	430	430	100,00	100,0	
b	Sự nghiệp giao thông	2021		4000	4000	3955	4000	98,88	100,0	4000	3955	100,00	98,9	
c	Vốn tăng cường CSVN ngành giáo dục	2021		2070	2070	2065	2070	99,76	100,0	2070	2065	100,00	99,8	
d	Vốn hỗ trợ đất trồng lúa	2021		1849	1849	1840	1849	99,51	100,0	1849	1840	100,00	99,5	
e	Vốn sự nghiệp thủy lợi	2021		2805,26	2805,26	2805,26	1.937	100,00	69,0	2805,26	2800	100,00	99,8	

24

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG NĂM 2021

DVT: Đồng

T	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Năm đầu tư	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và vốn huy động (dự kiến)	Ghi chú
	Tổng cộng				12.248	10.569.016.607	5.547.000.000	3.699.154.000	1.322.862.607	
I	Xã Lơ Ku				1000	835.914.500	457.364.000	292.570.000	85.980.500	
1	Tuyến đường ra khu sản xuất làng Đăk Kjong (Đoạn nối tiếp BTXM đi khu sản xuất)	Làng Đăk Kjong	dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=1000 m	2021	1000	835.914.500	457.364.000	292.570.000	85.980.500	
II	Xã Đăk Hlơ				2.875	2.363.825.856	1.215.950.000	827.339.000	320.536.856	
1	Đường nội thôn đoạn từ ngã ba đường liên xã (đất nhà ông Trần Văn Dũng) đến ngã tư nhà ông Hoat.	Thôn 1 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L= 520 m	2021	520	427.538.481	219.928.000	149.639.000	57.971.481	
2	Đường nội thôn đoạn Từ ngã 3 nhà Sơn Ngọc đến nhà Hoa Quang.	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L =320 m	2021	320	263.108.658	135.341.000	92.088.000	35.679.658	
3	Đường nội thôn đoạn Từ nhà Trang Thịn đến nhà Phương Dung	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L =230 m	2021	230	189.115.013	97.276.000	66.190.000	25.649.013	
4	Đường nội thôn đoạn Khu đường chữ T SVĐ T2.	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L =280 m	2021	280	230.222.924	118.423.000	80.578.000	31.221.924	
5	Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đường liên xã (đất nhà ông Lâm) đến giáp đường liên huyện.	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L =670 m	2021	670	550.861.311	283.369.000	192.801.000	74.691.311	
6	Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đất nhà ông Tỉnh Huệ đến giáp đường liên thôn (đất nhà ông Nhân).	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L =510 m	2021	510	419.317.301	215.699.000	146.761.000	56.857.301	

T	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Năm đầu tư	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và vốn huy động (dự kiến)	Ghi chú
7	Đường nội thôn đoạn từ hết đất nhà bà Hiền đến nhà bà Ngọc.	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=345 m	2021	345	283.662.168	145.914.000	99.282.000	38.466.168	
III Xã Nghĩa An					3.630,00	3.448.821.404	1.791.147.000	1.207.087.000	450.587.404	
1	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (khu sản xuất 43 hộ) đoạn đầu làng Lộc nhà ông Văn An Nhon đi khu sản xuất	Thôn 1	L= 1km, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	1000	950.083.255	493.429.000	332.529.000	124.125.255	
2	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (đoạn từ giáp BTXM) đi khu sản xuất (rừng le)	Thôn 1	L= 1,2 km, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	1200	1.140.099.906	592.115.000	399.035.000	148.949.906	
3	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 2 (đoạn từ giáp BTXM đất ông Đào Trình) đi khu sản xuất (ông Võ Văn Thạch)	Thôn 2	L= 770m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	770	731.572.656	379.940.000	256.050.000	95.582.656	
4	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 669 nhà bà Thiện) đi khu sản xuất (ông Võ Văn Thạch)	Thôn 3	L= 660m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	660	627.065.587	325.663.000	219.473.000	81.929.587	
IV Xã Đông					1.842	1.551.395.469	819.348.000	542.988.000	189.059.469	
1	Đường nội thôn 1, 4, 5	Thôn 1,4,5	L= 397,3m, Bm=3m; dây 16cm, max 250	2021	397,3	294.007.604	155.305.000	102.903.000	35.799.604,00	
2	Đường thôn 6 (tuyến từ nhà ông Bầu đến đường TSD)	Thôn 6	L= 562m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	562	530.037.865	280.324.000	185.513.000	64.200.865,00	
3	Đường thôn 1 (04 tuyến)	Thôn 1	L= 489,8m, Bm=3m; dây 18cm, max 250	2021	489,9	409.823.000	216.207.000	143.438.000	50.178.000,00	
4	Đường thôn 2 (03 tuyến)	Thôn 2	L= 392,5m, Bm=3m; dây 18cm, max 250	2021	392,5	317.527.000	167.512.000	111.134.000	38.881.000,00	
V	Thị trấn Kbang				1.700,9	1.365.967.378,0	714.523.000,0	478.088.000,0	173.356.378,0	

Handwritten signature

T	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Năm đầu tư	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và vốn huy động (dự kiến)	Ghi chú
T										
1	Các đường hẻm thị trấn Kbang (13 tuyến)	TT Kbang	Mặt đường BIXM đá 2x4 mác 250, dày 16 cm	2021	720,9	436.797.378	230.962.000	152.879.000	52.956.378,00	
2	Đường ra khu sản xuất tập trung Vườn mít	TT Kbang	L= 550m, Bm=3,5m; dày 18cm, max 250	2021	550	511.041.000	271.386.000	178.864.000	60.791.000,00	
3	Đường ra khu sản xuất tập trung TDP 4	TT Kbang	L= 430m, Bm=3,5m; dày 18cm, max 250	2021	430	418.129.000	212.175.000	146.345.000	59.609.000	
VI	Xã Kông Lơng Khơng				1.200,00	1.003.092.000	548.668.000	351.082.000	103.342.000	
1	Đường ra khu sản xuất làng Bngăn	Làng Bngăn	L= 1200 m, Bm=3m; dày 18cm, max 250	2021	1200	1.003.092.000	548.668.000	351.082.000	103.342.000	

Như